Unit 1 Local Environment



A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
artisan /ˌɑːtɪˈzæn/ **(n)**	nghệ nhân, thợ làm nghề thủ công		These vases were made by local artisans. *Những chiếc bình này được tạo ra bởi những nghệ nhân địa phương.*
authenticity /ˌɔːθenˈtɪsəti/ **(n)**	tính chính xác, tính xác thực, thật		You should check the authenticity of the product before purchasing it. *Bạn nên kiểm tra tính xác thực của sản phẩm trước khi mua nó.*
birthplace /ˈbɜːθpleɪs/ **(n)**	nơi sinh ra, quê hương		Japan is the birthplace of origami. *Nhật Bản là quê hương của nghệ thuật gấp giấy.*
deal with /diːl wɪð/	giải quyết		You may have to deal with many problems. *Bạn có thể phải giải quyết rất nhiều vấn đề.*
embroider /ɪmˈbrɔɪdə(r)/ **(v)**	thêu		She embroidered floral patterns on the dress. *Cô ấy thêu họa tiết hoa lên chiếc váy.*
face up to /feɪs ʌp tu/	đối mặt với		You have to face up to your shortcomings. *Bạn phải đối mặt với những thiếu sót của bạn.*

LIVEWORKSHEETS LIVEWORKSHEETS

get on with /get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với		Mary gets on with all her co-workers. *Mary có mối quan hệ tốt với tất cả đồng nghiệp.*
knit /nɪt/ **(v)**	đan (len, sợi)		Last year, my grandmother knitted me a sweater. *Năm ngoái, bà tôi đan cho tôi một cái áo len.*
lacquerware /ˈlækə(r)weə(r)/ **(n)**	Đồ sơn mài		My father is highly interested in Japanese latquerware. *Bố tôi rất hứng thú với đồ sơn mài Nhật Bản.*
look forward to /lʊk ˈfɔːwəd tu/	trông mong		I am looking forward to the upcoming festival. *Tôi đang trông mong lễ hội sắp tới.*
marble sculpture /ˈmɑːbl ˈskʌlptʃə(r)/	điêu khắc đá		Marble sculpture is the art of creating three-dimensional forms from marble. *Điêu khắc đá là nghệ thuật tạo ra những khối ba chiều từ đá.*
memorable /ˈmemərəbl/ **(adj)**	đáng nhớ		My town is memorable for its stunning beaches. *Thành phố của tôi rất đáng nhớ bởi những bãi biển tuyệt đẹp.*
pass down /pɑːs daʊn/	truyền lại		These skills are passed down from father to son. *Những kĩ năng này được truyền từ cha tới con.*
set off /set ɒf/	khởi hành		When will you set off to Paris? *Khi nào bạn sẽ khởi hành đi Paris?*
turn down /tɜːn daʊn/	từ chối		Why did you turn down his invitation? *Tại sao bạn lại từ chối lời mời của anh ấy?*

LIVEWORKSHEETS LIVEWORKSHEETS